



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 171 .2022 /QĐ - VPCNCL ngày 22 tháng 03 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**
Medical Testing Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Hạ Long**
Organization: **Vinmec Ha Long International Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/ *Representative:* **TS.BS. Đoàn Thị Hồng Hạnh**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi / <i>Scope</i>
1.	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Các xét nghiệm được công nhận/ <i>Accredited medical tests</i>
2.	Nguyễn Thị Tuyết Mai	
3.	Nguyễn Thị Muội	
4.	Lê Thị Tố Uyên	
5.	Nguyễn Thị Thanh Hoa	
6.	Nguyễn Thị Hồng Liên	
7.	Đông Thị Hồng Thắm	
8.	Vũ Thị Kim Uyên	
9.	Đậu Thị Thu Dung	
10.	Nguyễn Thị Hương	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 093**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **22/03/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 10A đường Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Địa điểm/ *Location:* **Số 10A đường Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**

Điện thoại/ *Tel:* **0912513770**

Fax:

E-mail: **v.hanhdth2@vinmec.com**

Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 093**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
*Discipline of medical testing: **Biochemistry***

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương/ Plasma (Lithium heparin)	Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo màu <i>Colormetric</i>	QTXN.HS.02.V2.0 (AU 680)
2.		Định lượng GPT <i>Determination of Glutamate Pyruvate Transaminase</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTXN.HS.04.V2.0 (AU 680)
3.		Định lượng GOT <i>Determination of Glutamate Oxaloacetate Transaminase</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTXN.HS.05.V2.0 (AU 680)
4.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Total Cholesterol</i>	Đo màu Enzym <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.11.V2.0 (AU 680)
5.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Đo màu động học <i>Kinetic colour</i>	QTXN.HS.14.V2.0 (AU 680)
6.		Định lượng GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transpeptidase</i>	Enzym đo màu <i>Enzym colormetric</i>	QTXN.HS.17.V2.0 (AU 680)
7.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo quang, enzym <i>Enzym, photometry</i>	QTXN.HS.18.V3.0 (AU 680)
8.		Định lượng Tryglicerid <i>Determination of Tryglicerid</i>	Đo màu Enzym <i>Enzymetic colour</i>	QTXN.HS.26.V2.0 (AU 680)
9.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>	Động học enzym <i>Enzym kinetic</i>	QTXN.HS.27.V2.0 (AU 680)
10.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid uric</i>	Đo màu Enzym <i>Enzymetic colour</i>	QTXN.HS.28.V2.0 (AU 680)
11.		Xác định hoạt độ Amylase <i>Determination of Amylase activity</i>	Đo màu động học <i>Kinetic colour</i>	QTXN.HS.06.V3.0 (AU 680)
12.		Định lượng Bilirubin tổng <i>Determination of Total Bilirubin</i>	Đo màu quang học <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.08.V3.0 (AU 680)
13.		Định lượng Bilirubin trực tiếp <i>Determination of Direct Bilirubin</i>	Đo màu quang học <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.09.V3.0 (AU 680)
14.		Xác định hoạt độ CK (Creatine Kinase) máu <i>Determination of Blood CK (Creatine Kinase) activity</i>	Động học UV <i>UV Kinetic</i>	QTXN.HS.12.V3.0 (AU 680)
15.		Định lượng LDL- Cholesterol <i>Determination of Blood LDL- Cholesterol</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.22.V3.0 (AU 680)
16.		Định lượng Kẽm <i>Determination of Blood Zinc</i>	Đo màu quang học <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.24.V3.0 (AU 680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 093

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Kỹ thuật xét nghiệm (Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
17.	Huyết tương/ Plasma (Lithium heparin)	Điện giải đồ máu (Na) <i>Blood Electrolytes (Na)</i>	Định lượng (gián tiếp) <i>Quantitative (Indirect)</i>	QTXN.HS.30.V2.1 (AU 680)
18.		Điện giải đồ máu (K) <i>Blood Electrolytes (K)</i>		QTXN.HS.31.V2.1 (AU 680)
19.		Điện giải đồ máu (Cl) <i>Blood Electrolytes (Cl)</i>		QTXN.HS.32.V2.1 (AU 680)
20.		Định lượng Calci toàn phần <i>Determination of Calci total</i>	Đo màu <i>Photometric colour</i>	QTXN.HS.10.V2.1 (AU 680)
21.		Định lượng sắt <i>Determination of Iron</i>		QTXN.HS.19.V2.1 (AU 680)
22.		Định lượng Mg <i>Determination of Mg</i>		QTXN.HS.23.V2.1 (AU 680)
23.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of total Protein</i>		QTXN.HS.25.V2.1 (AU 680)
24.		Định lượng HDL-Cholesterol <i>Determination of HDL- Cholesterol</i>	Đo màu enzym <i>Enzymatic colour</i>	QTXN.HS.21.V2.1 (AU 680)
25.		Định lượng CRP <i>Determination of CRP</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Immuno-turbidimetric</i>	QTXN.HS.15.V2.1 (AU 680)
26.		Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Tính toán <i>Calculated</i>	QTXN.HS.29.V2.1 (AU 680)
27.	Nước tiểu Urine	Tổng phân tích nước tiểu <i>Urine analyzer</i>	Quang học khúc xạ <i>Reflectance Photometry</i>	QTXN.NT.03.V2.0 (iChem VELOCITY)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 093

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1	Máu toàn phần/ Whole blood (EDTA-K2/K3)	Xác định số lượng bạch cầu (WBC) <i>Determination of White Blood Count (WBC)</i>	Điện trở kháng, Laser/ <i>Electrical impedance, Laser</i>	QTXN.HH.04.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.29.V2.0 (DxH 800)
2		Xác định số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelet (PLT)</i>		QTXN.HH.05.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.30.V2.0 (DxH 800)
3		Xác định số lượng tiểu cầu (MPV) <i>Determination of Platelet (MPV)</i>		QTXN.HH.06.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.31.V2.0 (DxH 800)
4		Xác định số lượng hồng cầu (RBC) <i>Determination of Red Blood cell (RBC)</i>		QTXN.HH.07.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.32.V2.0 (DxH 800)
5		Xác định số lượng hồng cầu (MCV) <i>Determination of Red Blood cell (MCV)</i>		QTXN.HH.10.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.35.V2.0 (DxH 800)
6		Xác định lượng huyết sắc tố (Hb) <i>Determination of Hemoglobin</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	QTXN.HH.08.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.33.V2.0 (DxH 800)
7		Xác định chỉ số Hematocrite <i>Determination of Hematocrite</i>		QTXN.HH.09.V3.0 (DxH 600)
8		Xác định nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu MCHC <i>Determination of mean Corpuscular Hemoglobin Concentration</i>	Tính toán/ <i>Caculated/</i>	QTXN.HH.11.V3.0 (DxH 600)
9		Nồng độ huyết sắc tố trung bình Hồng cầu MCHC <i>Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration</i>		QTXN.HH.12.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.36.V2.0 (DxH 800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 093**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
10	Máu toàn phần/ <i>Whole blood</i> (EDTA-K2/K3)	Xác định dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW-CV) <i>Determination of Red Cell Distribution Width</i>	Xem dải phân bố kích thước hồng cầu trên biểu đồ <i>Devived from RBC Histogram</i>	QTXN.HH.13.V3.0 (DxH 600) QTXN.HH.38.V2.0 (DxH 800)
11		Xác định dải phân bố kích thước hồng cầu (RDW-SD) <i>Determination of Red Cell Distribution Width</i>	Xem phân dải bố kích thước hồng cầu trên biểu đồ <i>Devived from RBC Histogram</i>	QTXN.HH.14.V3.0 (DxH 600)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 093**Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh***Discipline of medical testing: Microbiology*

STT No.	Loại mẫu chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1	Máu toàn phần <i>Whole Blood</i>	Cấy máu, định danh, kháng thuốc hệ thống tự động <i>Blood Culture, Identification, Detecting Antimicrobial resistance of aerobic bacteria by automated identification system</i>	Nuôi cấy tự động – Định danh – Kháng sinh đồ <i>Automatic Culture – Identification – Antibiogram</i>	QTXN.VS.08.V1.0 (Bact/Alert 3D) QTXN.VS.09.V1.0 (Vitek 2 Compact) QTXN.VS.10.V1.0 (Vitek 2 Compact)
2	Nước tiểu <i>Urine Sample</i>	Cấy nước tiểu, định danh kháng thuốc hệ thống tự động <i>Urine Culture, Identification, Detecting Antimicrobial resistance of aerobic bacteria by automated identification system</i>	Cấy định lượng – Định danh- Kháng sinh đồ <i>Quantitative Culture – Identification – Antibiogram</i>	QTXN.VS.03.V1.0 QTXN.VS.09.V1.0 (Vitek 2 Compact) QTXN.VS.10.V1.0 (Vitek 2 Compact)
3	Tất cả loại bệnh phẩm từ vị trí tổn thương <i>All kind of specimen from infectious organs</i>	Phát hiện vi khuẩn, vi nấm <i>Detected bacteria, fungi</i>	Nhuộm Gram <i>Gram staining</i>	QTXN.VS.01.V1.1
4	Huyết thanh/huyết trương <i>Serum/plasma/ (Lithium heparin)</i>	Phát hiện và định lượng TPHA <i>Detected and quantitative of TPHA</i>	Ngưng kết hạt <i>Passive particle Agglutination</i>	QTXN.VS.22.V1.1

Ghi chú/ Note: QTXN: Phương pháp nội bộ/ Method Laboratory Deverloped